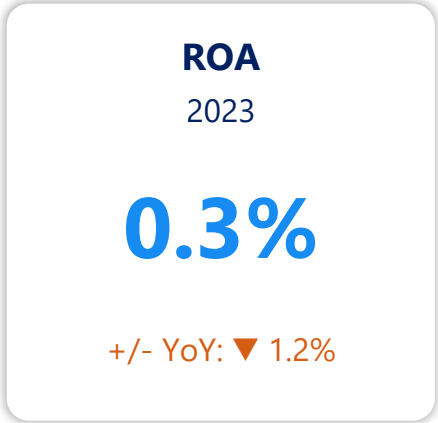
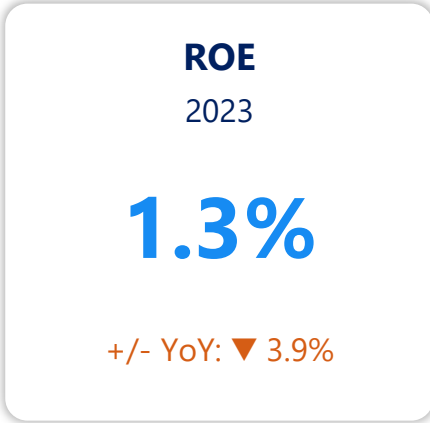
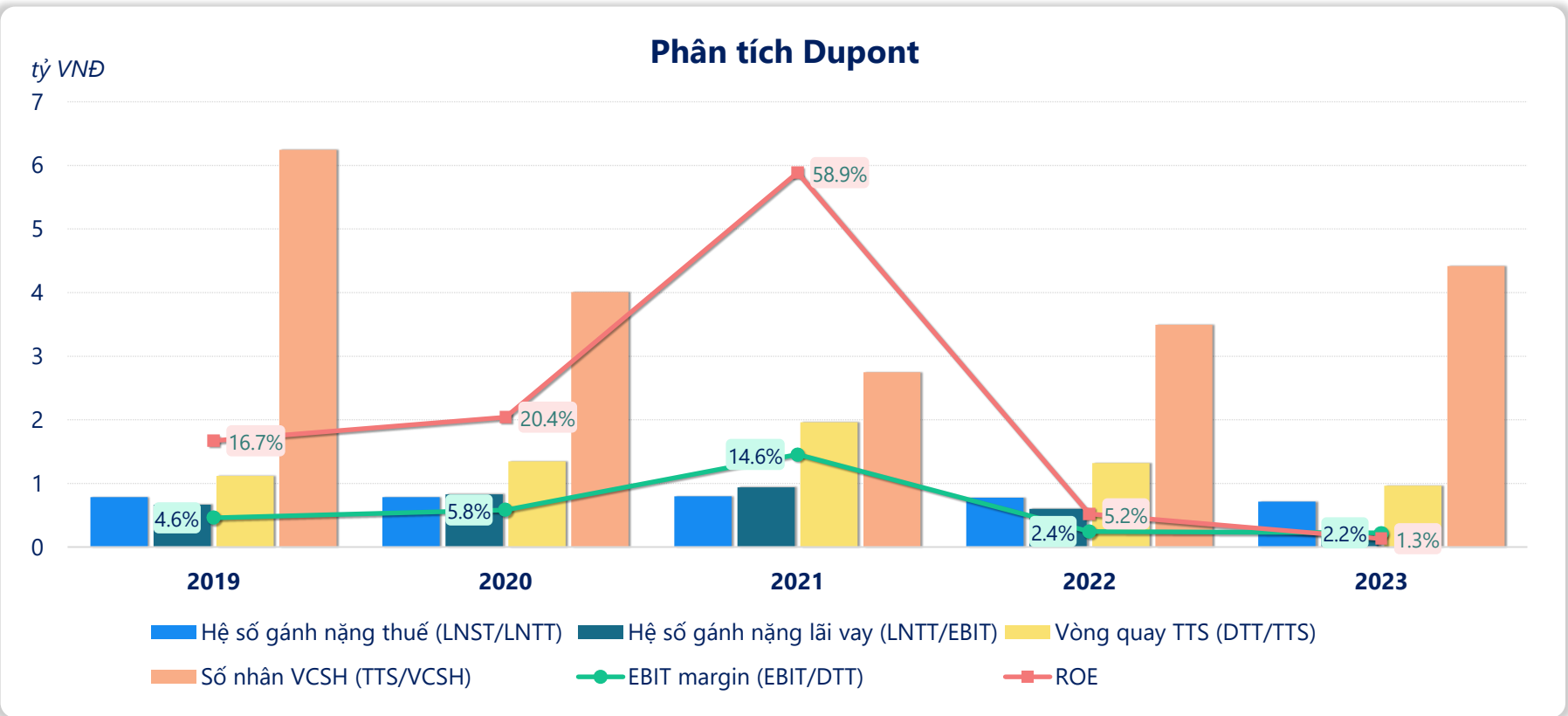
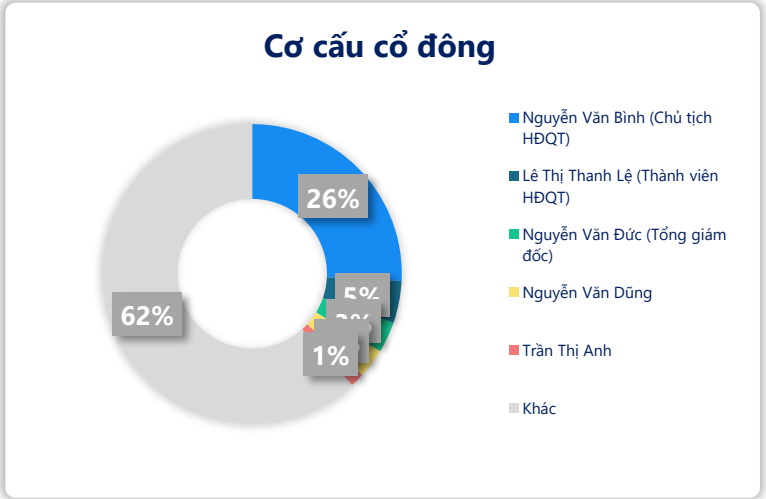


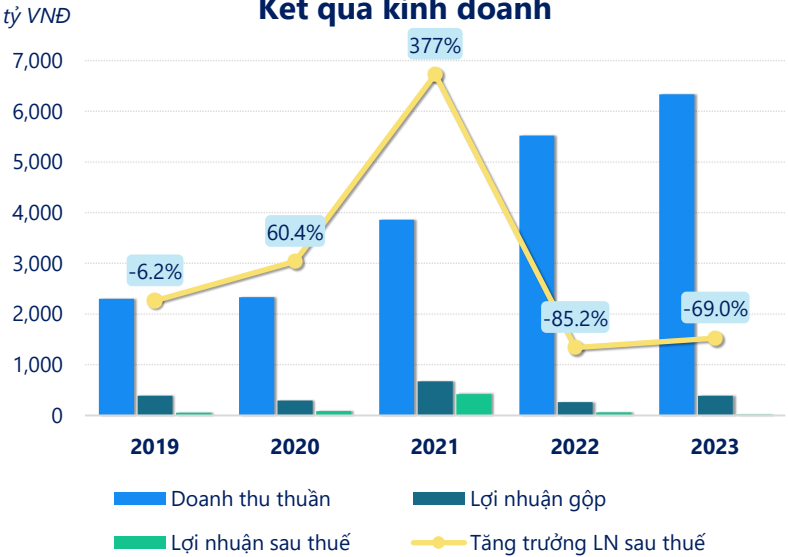
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		16,900
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		10,779 - 22,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,423
Số lượng CPLH (CP)		84,207,071
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,059,505
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		1.71
EPS		232
P/E		72.8

	YTD	1T	3T	6T
VPG	24.4%	-2.9%	-4.0%	-2.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

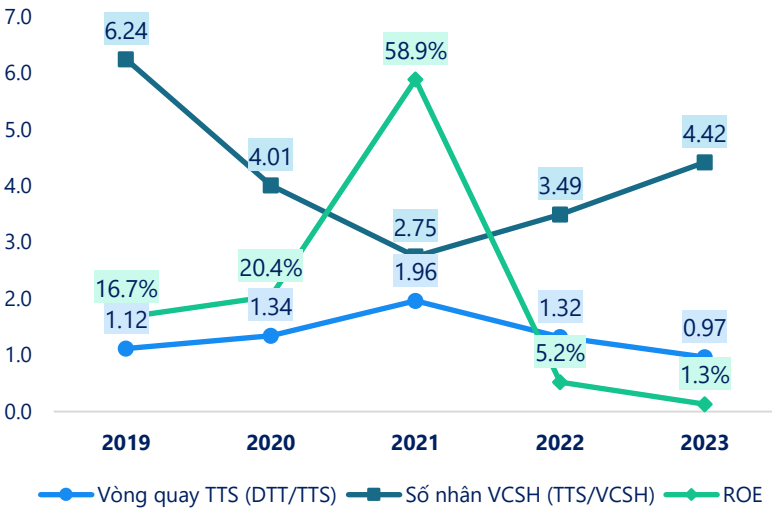


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **2.23%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.71**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.19**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

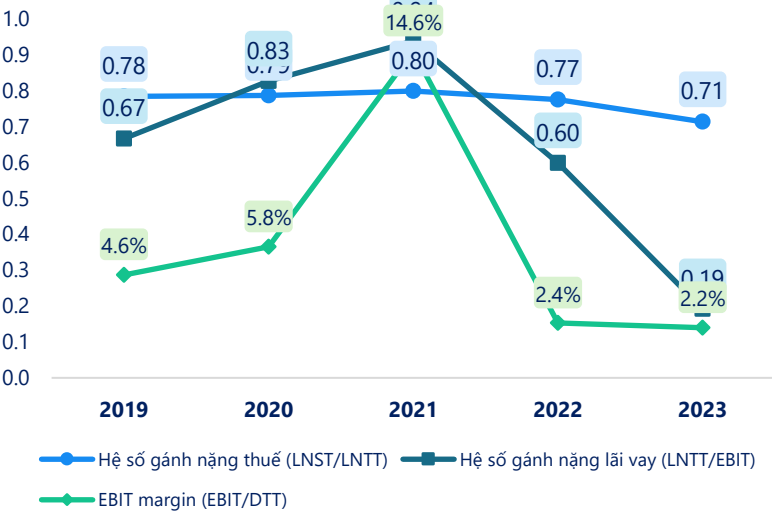
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **VPG** ghi nhận doanh thu thuần **6,338** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **19.38** tỷ đồng, lần lượt **tăng 14.7%** và **giảm 69.0%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **1.31%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

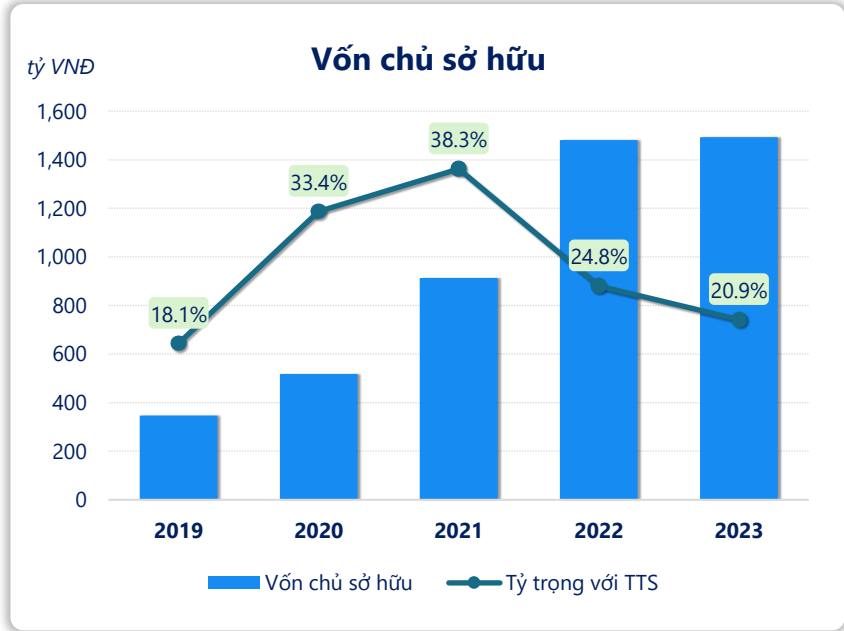
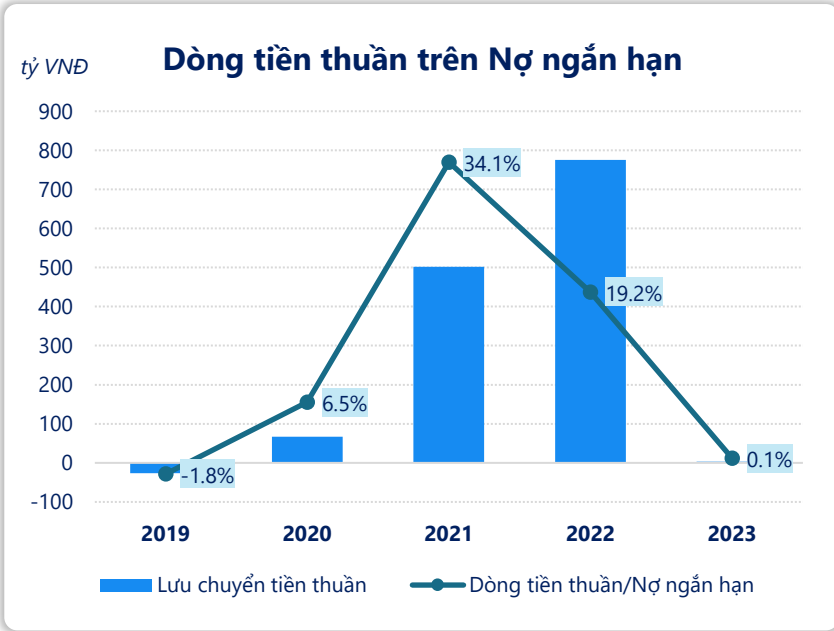
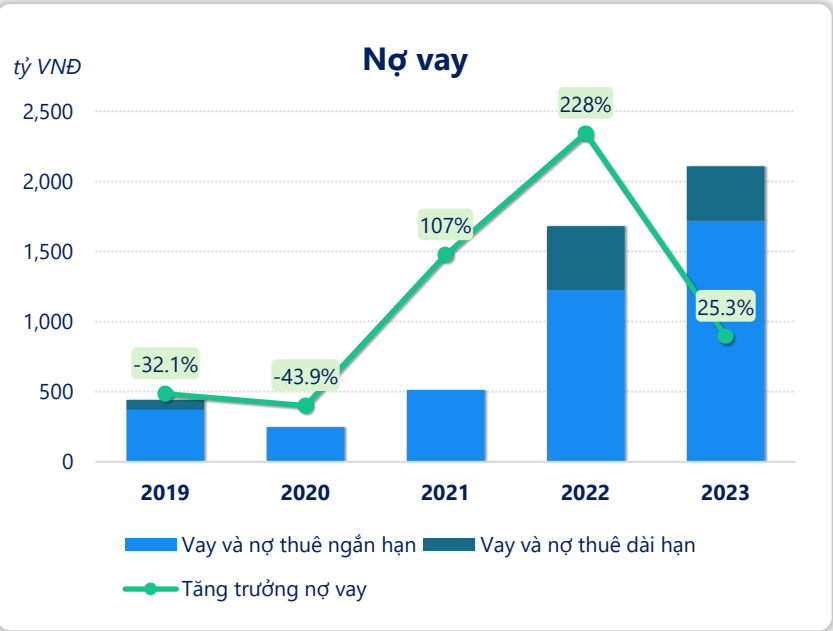
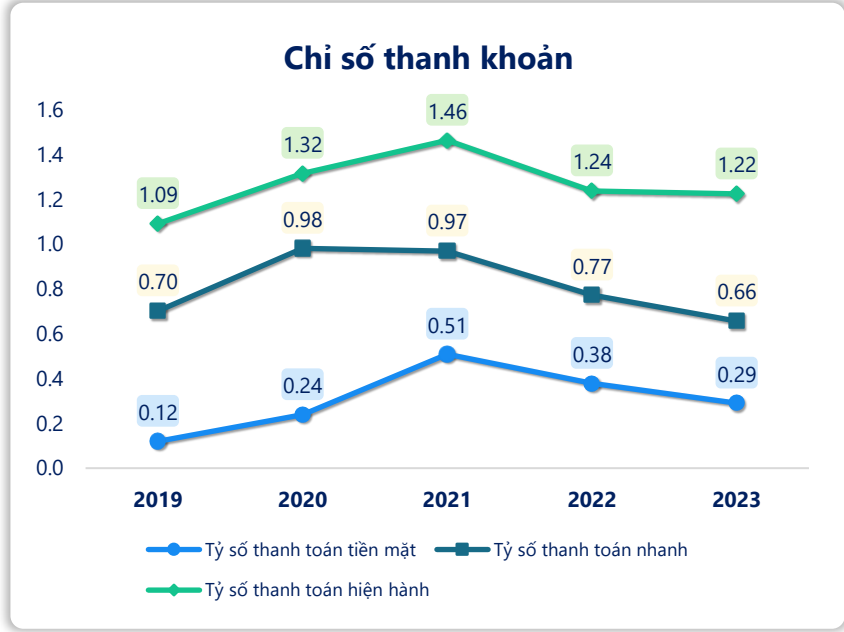
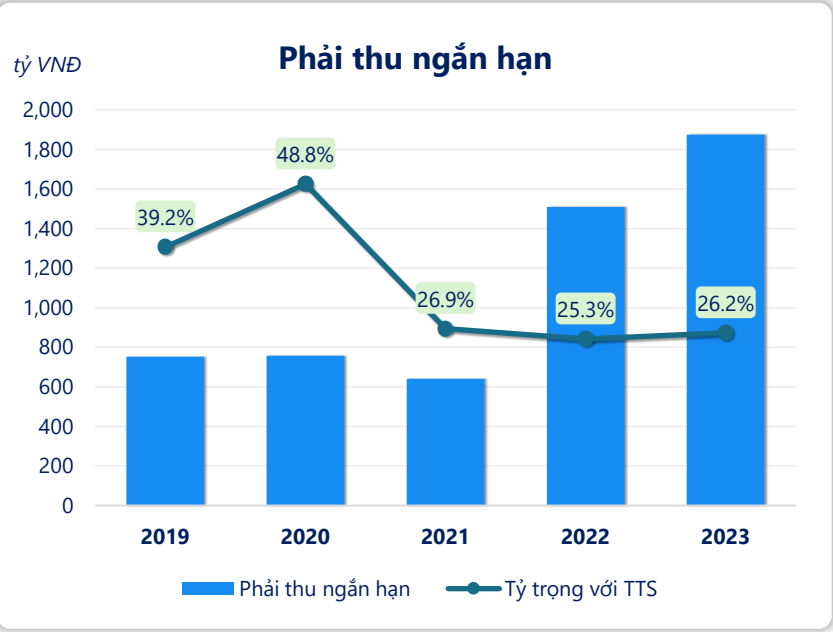
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.97**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **4.42** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	7,155	5,977	19.7%
Tài sản ngắn hạn	6,461	5,003	29.2%
Tiền và tương đương tiền	1,532	1,529	0.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,874	1,510	24.1%
Hàng tồn kho	2,994	1,880	59.3%
Tài sản ngắn hạn khác	60.4	83.9	-28.0%
Tài sản dài hạn	694	975	-28.8%
Phải thu dài hạn	0.61	300	-99.8%
Tài sản cố định	51.6	53.0	-2.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	482	462	4.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	158	158	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.84	1.36	35.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,662	4,497	25.9%
Nợ ngắn hạn	5,179	4,040	28.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,623	1,224	32.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	347	499	-30.5%
Nợ dài hạn	483	457	5.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	483	457	5.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,493	1,481	0.8%
Vốn chủ sở hữu	1,493	1,481	0.8%
Vốn điều lệ	842	802	5.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,299	2,331	3,864	5,525	6,338
Giá vốn hàng bán	1,911	2,038	3,190	5,259	5,951
Lợi nhuận gộp	388	293	674	265	386
Doanh thu HĐTC	25.9	22.8	25.0	79.1	72.7
Chi phí TC	40.5	59.9	50.8	149	251
Chi phí lãi vay	35.2	23.6	34.9	54.1	114
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	274	89.1	114	85.7	106
Chi phí QLDN	26.6	23.0	27.3	76.9	71.6
LN thuần từ HĐKD	72.1	144	507	33.1	30.2
Lợi nhuận khác	-1.84	-31.6	20.4	47.6	-3.01
LN trước thuế	70.3	112	528	80.7	27.2
Lợi nhuận sau thuế	55.1	88.3	421	62.5	19.4
LNST của CĐ cty mẹ	55.1	88.3	421	62.5	19.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-312	45.0	276	-503	-407
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	494	131	-19.7	-424	13.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-209	-109	246	1,701	397
Tiền đầu kỳ	206	179	246	748	1,529
Lưu chuyển tiền thuần	-26.7	67.1	502	775	3.14
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	5.88	-0.32
Tiền cuối kỳ	179	246	748	1,529	1,532